

Số: 4282/UBND-KT

Bình Định, ngày 24 tháng 7 năm 2019

V/v báo cáo sơ kết tình hình thực
hiện Chương trình mục tiêu Phát
triển kinh tế thủy sản bền vững giai
đoạn 2016-2020.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Văn bản số 4229/BNN-TCTS ngày 18/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về ban hành các giải pháp, chính sách thực hiện Chương trình

a/ Về ban hành giải pháp, chính sách ở cấp Trung ương

- Quyết định số 1434/QĐ – TTg ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa;

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về chính sách phát triển thủy sản và Nghị định số 17/2017/NĐ – CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP;

- Nghị định số 98/2018/NĐ – CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Ngày 20/4/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 572/QĐ – BKHĐT về việc giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020.

b/ Về ban hành giải pháp, chính sách ở cấp địa phương

- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung nội dung phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm

2020 và định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án “Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi” tỉnh Bình Định (2015-2017) và Quyết định số 1838/QĐ – UBND ngày 31/5/2016 về việc bổ sung chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án “Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi” tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh Quy hoạch phân khu chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu nuôi trồng thủy sản CNC Cát Thành, Cát Hải (Phù Cát) thành “Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 Vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao”;

- Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề cương Đề án “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt ” Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện Dự án chuyển giao công nghệ, ngư cụ của Nhật Bản để khai thác tiêu thụ nội địa và xuất khẩu cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định đến tháng 12/2017;

- Quyết định số 1181/QĐ - UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình Trung tâm cá Koi Nhật Bản – Bình Định.

c/ Về ban hành các nhóm giải pháp về: cơ chế, chính sách; nguồn lực thực hiện; hợp tác quốc tế; công tác triển khai thực hiện, quản lý, giám sát Chương trình...

- Về cơ chế, chính sách

+ Xây dựng các chính sách khuyến khích đẩy mạnh đầu tư khai thác hải sản xa bờ cho tàu với nghề câu và vây theo quy định của Luật Thủy sản hiện hành; trang bị đồng bộ và hiện đại hóa để nâng cao hiệu quả đánh bắt và đảm bảo an toàn trên biển.

+ Xây dựng cơ chế quản lý, chính sách khuyến khích, kêu gọi đầu tư hạ tầng nghề cá phục vụ dịch vụ hậu cần cho nghề cá xa bờ.

+ Xây dựng chính sách nâng cao năng lực quản lý, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ khai thác cá ngừ; đặc biệt đào tạo lao động trên các tàu khai thác cá ngừ được hiện đại hóa.

+ Xây dựng chính sách hỗ trợ ngư dân trong việc bảo quản sản phẩm, tiết kiệm chi phí nhiên liệu trong khai thác hải sản tại vùng biển xa bờ.

+ Xây dựng chính sách chuyển đổi nghề, tạo cơ hội việc làm cho các ngư dân nghèo khai thác ở vùng biển ven bờ;

+ Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế trong, ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Xây dựng chính sách đầu tư ưu tiên, trọng điểm về cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm theo Quy phạm VietGAP.

- Về tổ chức sản xuất, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước

+ Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản, trước hết thông qua việc triển khai thực hiện đúng quy định các nội dung của Luật thủy sản và các văn bản qui phạm pháp luật về thủy sản hướng dẫn đồng bộ, đưa pháp luật đi vào cuộc sống, sản xuất thủy sản;

+ Khuyến khích các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại giữa các lĩnh vực sản xuất thủy sản, giữa các nhà sản xuất nguyên liệu, các nhà chế biến, các nhà thương mại, xuất khẩu, các nhà đầu tư tín dụng...theo chuỗi giá trị ngành hàng với sự tham gia quản lý, tổ chức của các hội, hiệp hội ngành hàng.

- Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

+ Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về chuyên ngành thủy sản, chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu khoa học, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến ngư.

+ Xây dựng chính sách cử tuyển đối với đào tạo nghề và các hệ đào tạo khai thác thủy sản. Tuyển chọn con em gia đình ngư dân có truyền thống, đi đào tạo các trường kỹ thuật và trường dạy nghề.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho ngư dân về phương pháp tổ chức sản xuất, quản lý cộng đồng để ngư dân học tập và đúc rút kinh nghiệm.

+ Tăng ngân sách nhà nước cho đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ngành thủy sản. đẩy mạnh xã hội hoá để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nhân lực.

- Về khoa học, công nghệ và khuyến nông

+ Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các dự án, chương trình ứng dụng công nghệ sử dụng vệ tinh viễn thám, định vị vệ tinh trong công tác quản lý, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá nhằm chống đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh trên vùng biển Bình Định và các vùng biển Việt Nam.

+ Nghiên cứu, đánh giá về trữ lượng, khả năng khai thác cho phép của các thủy vực trọng điểm như đầm Đề Gi, đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ; trên cơ sở đó lựa chọn giống bố, mẹ và hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo một số loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản bản địa đặc hữu nhằm bổ sung nguồn

giống thủy sản phục vụ công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, phục hồi mật độ quần thể một số giống loài đang bị tập trung khai thác và có nguy cơ tuyệt chủng.

- + Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng nhằm bổ sung thông tin về đặc điểm sinh học, sinh thái, biến động quần thể, đề xuất loại hình bảo vệ thích hợp.

- + Triển khai nhanh, rộng các kết quả nghiên cứu về sản xuất giống; các loại nghề khai thác có chọn lọc, nâng cao hiệu quả nghề khai thác; công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác; các mô hình tổ chức sản xuất gắn với vai trò tham gia quản lý của cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi và tạo sinh kế bền vững cho ngư dân;

- + Phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là sản phẩm có giá trị gia tăng, giảm tối đa tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng và nhu cầu của từng thị trường nhập khẩu.

- Về đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển sản xuất

- + Tập trung ưu tiên quy hoạch đầu tư phát triển 4 cảng cá và 6 bến cá đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010.

- + Đầu tư nâng cấp, xây dựng các chợ cá, bến cá đã được quy hoạch ở các vị trí trọng điểm nghề cá và tại các địa điểm gắn liền với các cảng cá của tỉnh.

- + Đầu tư hạ tầng khu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và dịch vụ nghề cá ở các địa phương ven biển (TP. Quy Nhơn, huyện Hoài Nhơn, huyện Phù Cát và Phù Mỹ).

- + Ưu tiên đầu tư cấu kết hạ tầng phát triển sản xuất tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Vùng tôm theo phương thức thâm canh và bán thâm canh...

- Về hợp tác quốc tế

- + Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế về điều tra, nghiên cứu bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, quản lý các loài cá di cư, chống đánh bắt bất hợp pháp;

- + Chủ động và tích cực tham gia phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế có liên quan (GEF, FAO, IUCN, WWF, WCPFC...) thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn một số loài động vật thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học như rùa biển, cá ngừ đại dương... trên địa bàn tỉnh. Đồng thời thông qua các tổ chức này để trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm và kêu gọi tài trợ về kinh phí và kỹ thuật cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

- + Tiếp thu có chọn lọc và áp dụng các kinh nghiệm, phương pháp quản lý tiên tiến trong lĩnh vực thủy sản từ các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới. Mở rộng hợp tác quốc tế và khu vực về thương mại và quản lý ngành thủy sản, đảm bảo phát triển ngành đi đôi với các yêu cầu về an ninh quốc phòng và đối ngoại.

+ Thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho đầu tư xây dựng. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá ngành thủy sản. Tăng cường tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư về thủy sản tại các thị trường ngoài nước.

d/ Sự phù hợp của các chính sách ban hành đối với các mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi thực hiện Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ

- Ngày 22/9/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1434/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2020 tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân hằng năm đạt 6,0%; tổng sản lượng thủy sản đạt từ 6,5 đến 7 triệu tấn; giá trị xuất khẩu thủy sản đạt từ 8 đến 9 tỷ USD; riêng tỉnh Bình Định tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất (GTSX) lĩnh vực thủy sản là 6,05%/năm; các chính sách ban hành phù hợp với nguyện vọng của ngư dân và đã góp phần cải thiện sinh kế và đời sống ngư dân thời gian qua, tạo điều kiện cho kinh tế thủy sản tỉnh nhà phát triển.

2. Về tổ chức thực hiện Chương trình

a/ Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình

- Phối hợp với chính quyền các địa phương, hàng năm tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên sóng truyền thanh hơn 700 lượt về các nội dung thực hiện chương trình, thông qua hoạt động các nhóm đồng quản lý nguồn lợi thủy sản tổ chức tuyên truyền, thông báo kịp thời những chế độ chính sách ngư dân được hưởng về chương trình, nội dung này được duy trì thường xuyên tại các vùng nước trọng điểm trên đầm Trà Ổ, Đê Gi, Thị Nại với hơn 200 cuộc họp/năm và được tổ chức với 8000 lượt người tham gia hàng năm.

- Phối hợp cùng lực lượng du kích các địa phương hàng năm chủ động tổ chức hơn 125 đợt tuần tra, phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm khai thác thủy sản bằng nghề xung điện xiếc máy.

b/ Công tác tổ chức phổ biến, hướng dẫn để nâng cao năng lực cho các cơ quan, tổ chức và cán bộ liên quan trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn của Chương trình.

- Các địa phương trong tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở ủy ban nhân dân xã các chính sách và danh sách từng đối tượng thụ hưởng có liên quan đến chương trình theo định kỳ và đúng thời gian quy định, niêm yết công khai nguồn vốn TW, tỉnh hỗ trợ tại địa phương thực hiện chương trình; tổ chức cho nhân dân bàn và quyết định trực tiếp những việc liên quan đến lợi ích chung của cộng đồng, chủ yếu việc huy động đóng góp của nhân dân thực hiện chương trình....;

- Cán bộ chính quyền cơ sở đã nhận thức rõ hơn về thực hiện các nội dung của chương trình, từng bước nâng cao ý thức và trách nhiệm phục vụ;

- Phối hợp với UBND các địa phương tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức các cấp tham gia thực hiện hương trình hàng năm; trong những năm qua đã triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên 1.200 lượt người.

- Đã phối hợp Trường Trung cấp Thủy sản- Bộ Nông nghiệp & PTNT và Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản- Trường Đại học Nha Trang tổ chức 14 lớp đào tạo kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm và hướng dẫn vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới cho 907 học viên;

c/ Về việc nghiên cứu, rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất các chính sách đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Chương trình: tham gia khi có văn bản của TW yêu cầu.

d/ Công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình, tình hình báo cáo thực hiện Chương trình

- Công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình: Các nội dung thực hiện thường xuyên được các cơ quan chuyên môn có chức năng kiểm tra, giám sát như kiểm tra, giám sát của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra Bộ Nông nghiệp và PTNT, Thanh tra tỉnh, Ban nội chính Tỉnh ủy, Công an tỉnh.... Riêng các nội dung thực hiện chương trình từ vốn đầu tư, UBND tỉnh giao cho UBND các địa phương và BQL đầu tư các dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh thực hiện (có tổng mức đầu tư/công trình trên 15 tỷ đồng);

- Về công tác báo cáo: báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT theo định kỳ. Ngoài ra, ngày 29/6/2018, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Báo cáo số 116/BC – SNN gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT theo văn bản số 3628/BNN-TCTS ngày 15/5/2018 về rà soát kế hoạch đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2018 – 2020.

đ/ Công tác quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc Chương trình do địa phương quản lý

Công tác quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các nội dung của chương trình về vốn sự nghiệp đều thực hiện đầy đủ hàng quý và năm do các đơn vị chuyên môn của Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện; riêng các dự án đầu tư UBND tỉnh giao cho UBND các địa phương và BQL đầu tư các dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh thực hiện đều đúng quy trình của Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng.

e/ Về tổ chức vận hành khai thác, sử dụng và bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình: thực hiện đầy đủ theo quy định và quy trình (UBND huyện Phù Mỹ và BQL đầu tư các dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh).

3. Về huy động và phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình

a/ Nguồn vốn NSTW hỗ trợ: 2.283.542.399.417 đồng.

- Vốn đầu tư: Ngày 20/4/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 572/QĐ – BKHĐT về việc giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn

ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020; trong đó Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 được phân bổ vốn TW là 45 tỷ đồng, cho 02 Công trình thuộc dự án nhóm C là *Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ* do UBND huyện Phù Mỹ làm chủ đầu tư với kế hoạch vốn được TW giao là 25 tỷ đồng và công trình *Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn* do BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư với kế hoạch vốn được TW giao là 20 tỷ đồng.

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 2.238.481.799.417 đồng, trong đó:

+ Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: từ năm 2016 đến ngày 30/6/2019, NSTW đã hỗ trợ 121.375.667.417 đồng;

+ Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: từ năm 2016 đến ngày 30/6/2019, NSTW đã hỗ trợ cho 27.225 hồ sơ với tổng số tiền là 2.117.106,132 triệu đồng.

b/ Nguồn lực từ ngân sách địa phương

- Vốn đầu tư: thực hiện Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành: 100.000.000 đồng. (Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn: không).

- Vốn sự nghiệp kinh tế: không.

c/ Nguồn vốn huy động khác: 68.322.363.268 đồng, trong đó người dân tham gia: 68.322.363.268 đồng;

+ Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 68.322.363.268 đồng;

+ Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: không.

d/ Vốn nước ngoài: không.

đ/ Đánh giá chung về khả năng cân đối nguồn lực hàng năm và giai đoạn trong giai đoạn 2016-2020 cũng như dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 so với mục tiêu của Chương trình, khả năng huy động các nguồn lực khác để bổ sung cho Chương trình

- Sau khi tiếp nhận vốn đầu tư từ nguồn vốn TW và Ngân sách tỉnh, các chủ đầu tư đã thực hiện theo quyết định phê duyệt;

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành phục vụ nuôi tôm CNC giai đoạn 1 đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đầu năm 2019; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ngày 30/9/2018. Hai dự án này, đã nhận đủ vốn thực hiện.

- Riêng nguồn vốn sự nghiệp hàng năm, sử dụng dự phòng chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh để thực hiện, sau khi quyết toán, UBND tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính thanh toán lại cho ngân sách địa phương.

4. Về các mục tiêu và kết quả đạt được

a/ Đánh giá mục tiêu tổng quát của Chương trình ở địa phương

- Nhìn chung, từ năm 2016 đến nay, ngành thủy sản Bình Định đã có bước phát triển vượt bậc, chứng tỏ là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực từ khai thác, nuôi trồng và chế biến, xuất khẩu. Ngành thủy sản luôn giữ vững nhịp độ tăng trưởng và trở thành thế mạnh của Ngành nông nghiệp và PTNT, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền trên biển. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 - 2018 tăng bình quân 6,05 %/năm (2016: 4,5%, năm 2017: 6,6%; năm 2018: 5,3% và 6 tháng đầu năm 2019: 4,8%). Trong đó: khai thác thủy sản tăng 9,4%/năm, nuôi trồng thủy sản tăng 7,6%/năm. Trong đó cá ngừ đại dương tăng bình quân 7,9%/năm, tôm thẻ chân trắng tăng 9,8%/năm.

- Khai thác hải sản xa bờ chiếm tỷ trọng trên 95,0% so với tổng sản lượng khai thác thủy sản. Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ giảm khai thác ven bờ hủy hoại nguồn lợi thủy sản, chuyển một bộ phận lao động khai thác hải sản ven bờ sang hoạt động các ngành nghề khác như du lịch, nuôi trồng thủy sản, trong đó chuyển đổi mạnh sang nghề lưới vây và câu để khai thác cá ngừ đại dương. Số tàu cá công suất lớn, khai thác xa bờ ngày càng tăng, toàn tỉnh hiện có 3.641 tàu cá có công suất > 90 CV đăng ký thường xuyên khai thác hải sản trên các vùng biển xa (Trường Sa, Hoàng Sa và DK1), chiếm 58,2% tổng số tàu cá của tỉnh. Toàn tỉnh có 6.252 tàu cá, tăng 791 chiếc so với năm 2015 (trong tổng sản lượng khai thác thủy sản có gần 90% sản lượng khai thác xa bờ); hiệu quả chính sách khuyến khích khai thác xa bờ theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg của Bình Định tăng từ 279 tỷ năm 2013 lên 754,8 tỷ đồng năm 2017. Trong đó hải sản đánh bắt xa bờ có giá trị gia tăng cao nhất chiếm 86,0% tổng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản. Cá ngừ đại dương có giá trị gia tăng chiếm 9,5% tổng giá trị gia tăng trong khai thác hải sản xa bờ. Trong nuôi trồng, con tôm thẻ chân trắng có giá trị gia tăng cao nhất chiếm 84,7% tổng giá trị gia tăng trong nuôi trồng thủy sản và 11,3% tổng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản.

- Từ khi thực hiện chính sách theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg đến nay tổng số hồ sơ đã phê duyệt 27.225 hồ sơ với tổng số tiền là 2.117.106,132 triệu đồng.

- Thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ - CP: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 233 chủ tàu đủ điều kiện vay vốn đóng mới, đến nay đã có 61 chủ tàu ký hợp đồng tín dụng (48 thép, 08 composite, 05 gỗ), trong đó đã có 27 tàu hoàn thành và hạ thủy. Ngoài ra có 2.204 tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ chính sách bảo hiểm với số kinh phí đã hỗ trợ là 21.147.794.985 đồng (bảo hiểm tai nạn thuyền viên và bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị ngư lưới cụ). Bên cạnh kết quả đạt được, ngành thủy sản Bình Định đối mặt với một số khó khăn, thách thức:

- Thủy sản là lĩnh vực sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Trong khi đó diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp, không tuân theo quy luật, đặc biệt là trong tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay.

- Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tỉnh Bình Định tuy đã quy hoạch và đầu tư xây dựng nhưng nhìn chung cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, luồng lạch ra vào trong khai thác thủy sản; cơ sở hạ tầng vùng nuôi chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất.

- Nghề khai thác thủy sản ven bờ hiện nay gặp nhiều khó khăn như: ngư trường khai thác chịu nhiều áp lực từ nước ngoài vì những yêu sách tranh chấp chủ quyền; tàu thuyền nhỏ, công nghệ khai thác và bảo quản lạc hậu nên ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, đánh bắt.

- Mặc dù là tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản cao với nhiều loài có giá trị kinh tế như cá ngừ nhỏ, cá ngừ đại dương, mực... nhưng việc thu mua, chế biến, xuất khẩu của địa phương còn hạn chế, Nguyên nhân chính là cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá yếu kém; việc bảo quản, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu thủy sản... vẫn còn tồn tại một số bất cập chưa được giải quyết.

b/ Đánh giá mục tiêu cụ thể

- Số dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2018 (số dự án đã được đưa vào sử dụng, số dự án đã quyết toán), năng lực tăng thêm

+ Số dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2018: 02 dự án;

+ Số dự án đã được đưa vào sử dụng: 02 dự án;

+ Số dự án đã quyết toán hoàn thành: 02 dự án.

- Số dự án hoàn thành dự kiến trong giai đoạn 2016-2020, năng lực tăng thêm: 02 dự án; trong đó:

+ Dự án *Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ* do UBND huyện Phù Mỹ làm chủ đầu tư, chia là 02 giai đoạn thực hiện; giai đoạn 1 (2015 – 2017), khối lượng thực hiện là 3.383 m đường BTXM; giai đoạn 2 (2018 – 2020), khối lượng thực hiện là 3.305 m đường BTXM.

+ Dự án *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn* được thực hiện tại xã Hoài Hải, Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn thực hiện cung cấp nguồn nước mặn cho diện tích 30,2 ha ao nuôi tôm với mức đảm bảo cấp nước 90%. Dự án do BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư.

- Số vốn hoàn trả được ứng trước ngân sách trung ương, số nợ đọng xây dựng cơ bản được xử lý trong giai đoạn 2016-2019 và dự kiến 2016-2020: không;

- Số dự án dự kiến phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, số vốn dự kiến phải tiếp tục bố trí sau giai đoạn 2020: không.

c/ Đánh giá theo đối tượng: Đánh giá sự phù hợp của các dự án đã có trong Chương trình với đối tượng của Chương trình tại Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ: phù hợp.

d/ Đánh giá sự phù hợp về “ Tiêu chí ưu tiên lựa chọn dự án sử dụng ngân sách Trung ương” và “ Điều kiện bố trí vốn thực hiện dự án” theo hướng dẫn tại

văn bản số 82/BNN-TCTS ngày 04/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: phù hợp.

đ/ Đánh giá tình hình thực hiện so với ý kiến của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát Chương trình (nếu có): Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra: các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát Chương trình (nếu có): Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra: đánh giá đạt kết quả.

II. BÁO CÁO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kế hoạch đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020

a/ Tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 thực hiện Chương trình (không tính vốn thực hiện năm 2015 trở về trước): 2.355.827.160.685 đồng.

- Nguồn vốn TW bổ sung có mục tiêu: 2.287.459.476.417 đồng.

- Nguồn vốn Ngân sách địa phương và vốn nhân dân đóng góp: 68.367.684.268 đồng (Biểu số 01 kèm theo).

b/ Phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng của kế hoạch được giao so với nhu cầu thực tế tại địa phương: phù hợp.

c/ Tình hình phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình các năm 2016; 2017; 2018; 6/2019 (Biểu số 02 kèm theo)

- **Năm 2016:** 711.827.633.682 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 18.022.998.000 đồng.

NSTW bổ sung: 17.977.677.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã bố trí vốn 10.977.677.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã bố trí vốn 7.000.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 45.321.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã bố trí vốn 45.321.000 đồng).

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 693.804.635.682 đồng, trong đó:

NSTW bổ sung: 693.804.635.682 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 48.598.988.682 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 645.205.647.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

- **Năm 2017:** 716.665.359.307 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 16.000.000.000 đồng.

NSTW bổ sung: 16.000.000.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã bố trí vốn 8.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã bố trí vốn 8.000.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 700.665.359.307 đồng, trong đó:

NSTW bổ sung: 700.665.359.307 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 44.781.776.307 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 655.883.583.000).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

- **Năm 2018:** 823.104.845.611 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 10.000.000.000 đồng.

NSTW bổ sung: 10.000.000.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã bố trí vốn 5.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã bố trí vốn 5.000.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 813.104.845.611 đồng, trong đó:

NSTW bổ sung: 744.782.482.343 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 27.345.580.343 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 717.436.902.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

Vốn người dân tham gia: 68.322.363.268 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 68.322.363.268 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 0 đồng).

- **Đến tháng 6/2019:** 104.229.322.085 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 5.000.000.000 đồng.

NSTW bổ sung: 5.000.000.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã bố trí vốn 5.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã bố trí vốn 0 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 99.229.322.085 đồng, trong đó:

NSTW bổ sung: 99.229.322.085 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 649.322.085 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 98.580.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2018 và dự kiến thực hiện giai đoạn 2019-2020

a) Khối lượng thực hiện, giá trị thanh toán, giải ngân các năm 2016, 2017, 2018, 2019 theo từng dự án (không tính vốn thực hiện năm 2015 trở về trước) (Biểu mẫu số 03, 04 đính kèm)

- Khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán 2.355.499.064.685 đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn TW bổ sung có mục tiêu: 2.287.131.380.417 đồng.

- Nguồn vốn Ngân sách địa phương và vốn nhân dân đóng góp: 68.367.684.268 đồng (*Biểu số 01 kèm theo*). Cụ thể các năm:

- **Năm 2016:** khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán 711.827.633.682 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 18.022.998.000 đồng.

NSTW: 17.977.677.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã giải ngân thanh toán 10.977.677.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã giải ngân thanh toán 7.000.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương giải ngân thanh toán: 45.321.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành 45.321.000 đồng).

+ Vốn sự nghiệp kinh tế giải ngân thanh toán: 693.804.635.682 đồng, trong đó:

NSTW: 693.804.635.682 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 48.598.988.682 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 645.205.647.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

- **Năm 2017:** khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán 716.665.359.307 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 16.000.000.000 đồng.

NSTW: 16.000.000.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã giải ngân thanh toán 8.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã giải ngân thanh toán 8.000.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế giải ngân thanh toán: 700.665.359.307 đồng, trong đó:

NSTW: 700.665.359.307 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 44.781.776.307 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 655.883.583.000).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

- **Năm 2018** khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán: 823.104.845.611 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 9.671.904.000 đồng.

NSTW: 9.671.904.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã giải ngân thanh toán 5.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn đã giải ngân thanh toán 4.671.904.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế giải ngân thanh toán: 813.104.845.611 đồng, trong đó:

NSTW: 744.782.482.343 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 27.345.580.343 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 717.436.902.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

Vốn người dân tham gia giải ngân thanh toán: 68.322.363.268 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 68.322.363.268 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 0 đồng).

- **Đến tháng 6/2019** khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán: 104.229.322.085 đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 5.000.000.000 đồng.

NSTW: 5.000.000.000 đồng (Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành đã giải ngân thanh toán 5.000.000.000 đồng; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn giải ngân thanh toán 0 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế đã giải ngân thanh toán: 99.229.322.085 đồng, trong đó:

NSTW: 99.229.322.085 đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 649.322.085 đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 98.580.000.000 đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

b/ Nguồn vốn được giao, dự kiến giá trị giải ngân các năm 2019; 2020 theo từng dự án (*báo cáo rõ các nguồn vốn thực hiện: vốn NSTW do Bộ quản lý; vốn NSTW do tỉnh quản lý; vốn NSDP và vốn khác*)

- **Từ 7/2019 đến 31/12/2019:** Ước khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán: 923,755 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 0 đồng.

NSTW: 0 đồng

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 923,755 tỷ đồng, trong đó:

NSTW: 923,755 tỷ đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 45,755 tỷ đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 878 tỷ đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

- **Năm 2020:** Ước khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân thanh toán: 1.070,672 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 0 đồng.

NSTW: 0 đồng;

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 1.070,672 tỷ đồng, trong đó:

NSTW: 1.070,672 tỷ đồng (thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 82,675 tỷ đồng; thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 988 tỷ đồng).

Vốn NS Địa phương: 0 đồng.

c/ Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành phục vụ nuôi tôm CNC với quy mô 200 ha, trong đó khối lượng thực hiện chính là xây dựng đường BTXM dài 3.383 m;

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn cũng phục vụ nuôi tôm CNC với quy mô 30,2 ha. Hai dự án trên đều phù hợp về mục tiêu, đối tượng, nhiệm vụ thuộc chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1434/QĐ – TTg ngày 22/9/2017.

- Về kết quả thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ tính đến ngày 30/6/2019

+ Chính sách bảo hiểm: UBND tỉnh đã phê duyệt danh sách các tàu cá đủ điều kiện là 3.189 tàu. Phê duyệt hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm là: 117.831,7 triệu đồng. Trong đó: bảo hiểm thân tàu ngư lưới cụ: 104.986,9 triệu đồng; bảo hiểm thuyền viên: 12.844,8 triệu đồng. Đã cấp hỗ trợ cho công ty bảo hiểm là 108.447,4 triệu đồng;

+ Chính sách đào tạo hướng dẫn thuyền viên: đã phối hợp với Trường Trung cấp Thủy sản- Bộ Nông nghiệp & PTNT và Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản- Trường Đại học Nha Trang tổ chức tổng cộng 14 lớp đào tạo kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm và lớp hướng dẫn vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới cho 907 học viên kinh phí thực hiện 3.154,1 triệu đồng.

+ Chính sách thí điểm hỗ trợ một lần sau đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 07 tàu cá thực hiện đóng mới theo Quyết định 47/2016/QĐ-TTg (06 tàu vỏ gỗ và 01 tàu vỏ composite) với tổng số tiền hỗ trợ 15.364,050 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 27.225 hồ sơ với tổng số tiền là 2.117.166,132 triệu đồng,. Cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho 55.583 hồ sơ, số tiền 2.089.864 triệu đồng.
+ Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho 798 hồ sơ số tiền 3.610,132 triệu đồng.

+Hỗ trợ kinh phí mua máy HF cho 844 hồ sơ, số tiền 23.632 triệu đồng.

d/ Những tồn tại, hạn chế trong quản lý dự án, các khó khăn về kỹ thuật trong triển khai dự án, các vướng mắc về quy trình thủ tục trong quản lý đầu tư, năng lực nhà thầu thi công: không.

3. Đề xuất kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025:

a/ Cơ sở đề xuất

- Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành tại địa phương giai đoạn 2021-2025; quy hoạch lĩnh vực thủy sản giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt; các Dự án dở dang, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo tiến độ được phê duyệt và văn bản cho chủ trương thực hiện dự án của Chính phủ.

- Báo cáo số 87/BC – UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 và dự kiến nhu cầu đầu tư công trung hạn 05 năm (giai đoạn 2021 – 2025) tỉnh Bình Định và các báo cáo của các đơn vị có thụ hưởng kinh phí thuộc chương trình.

b/ Định hướng và mục tiêu ưu tiên đầu tư công của địa phương: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở nuôi trồng thủy sản nhằm hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo, nâng cao chất lượng con giống có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện địa phương ... để đưa vào sản xuất, đáp ứng nhu cầu con giống cho người nuôi; Xã hội hóa công tác sản xuất giống đảm bảo phục vụ nhu cầu người nuôi trên địa bàn; rà soát chuyển đổi mô hình quản lý sản xuất giống thủy sản nước ngọt, giống mặn lợ của Trung tâm Giống Thủy sản để nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng sản phẩm.

c/ Lựa chọn danh mục và đề xuất bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn trong từng ngành, lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên:

- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015 nhưng chưa bố trí đủ vốn: không.

- Dự án đã hoàn thành/dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn: không.

- Dự án dở dang, chuyển tiếp từ gia đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo tiến độ được phê duyệt:

+ Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: 8,909 tỷ đồng;

+ Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: 4.500 tỷ đồng.

- Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025: không.

- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư: không.

- Dự án khởi công mới: Dự án đã cho phép đề xuất chủ trương đầu tư, có quyết định chủ trương đầu tư: không.

- Dự án đã được cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn nhưng chưa triển khai thực hiện: không.

- Dự án phục vụ tái cơ cấu ngành, phù hợp với định hướng và mục tiêu ưu tiên đã nêu trong văn bản này:

+ Đầu tư sửa chữa nâng cấp Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản TMĐT: 20 tỷ đồng;

+ Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và hạ tầng Cảng cá loại I Tam Quan TMĐT: 400 tỷ đồng;

+ Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đề Gi TMĐT: 300 tỷ đồng;

+ Mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền tại đầm Thị Nại TMĐT: 300 tỷ đồng.

(Tổng hợp danh mục dự án chi tiết kèm theo Biểu mẫu số 04 kèm theo)

III. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2016-2020

- Thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến bất thường, bão lũ xảy ra liên tục với cường độ ngày càng lớn, thậm chí kéo dài đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công, lũ lụt xói lở, phá hủy nhiều công trình đang thi công dở dang, thậm chí nhiều công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa quyết toán đã hư hỏng nặng nề;

- Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh còn hạn hẹp, nội dung hoạt động dự án nhiều nên ngân sách tỉnh chưa kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn cho các dự án chuyển tiếp, các dự án đã được phê duyệt;

- UBND các địa phương chưa quan tâm bố trí kịp thời vốn đối ứng cho các chương trình, dự án, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, công tác quyết toán dự án hoàn thành, mặc dù các địa phương đã có văn bản cam kết với chủ đầu tư và UBND tỉnh bố trí đủ vốn đối ứng khi dự án triển khai;

- Thủ tục giải ngân còn phức tạp, tiến độ giải ngân trì trệ dẫn đến tiến độ thực hiện nhiều chương trình, dự án chậm;

- Biện pháp thi công của các nhà thầu theo đúng hồ sơ thiết kế phê duyệt, tuy nhiên khi triển khai thi công phát sinh nhiều vướng mắc chủ yếu do người dân vùng dự án thay đổi tư tưởng, tranh thủ từ việc hỗ trợ của nhà nước để gây khó khăn cho nhà thầu dẫn đến công tác tập kết vật tư, máy móc thiết bị thi công của các nhà thầu bị chậm trễ ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

2. Nguyên nhân

- Công tác tư vấn xây dựng của một số nhà thầu tư vấn còn nhiều bất cập, năng lực chuyên môn còn hạn chế, hồ sơ dự án thiết kế - dự toán chưa tính đúng, tính đủ, thậm chí một số hạng mục, công việc áp không đúng đơn giá, mã công việc, chưa phản ánh đúng thực tế địa hình, địa chất công trình nên dẫn đến công tác thẩm định, phê duyệt kéo dài; công tác thẩm định, thẩm tra của một số nhà thầu tư vấn và một số cơ quan chuyên môn chưa có chất lượng, dự báo chưa đầy đủ chuẩn xác dẫn đến chậm tiến độ thực hiện và phê duyệt;

- Phân bổ kế hoạch vốn hàng năm chưa tập trung nhất là đối với cấp huyện, xã; vốn giải ngân các tháng đầu năm còn thấp, chủ yếu tập trung vào các tháng cuối năm;

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cơ quan chuyên môn chưa thường xuyên và chặt chẽ; trình độ, năng lực chuyên môn và tính thực tiễn của cán bộ giữa các cấp, các ngành chưa đồng đều; hệ thống cập nhật văn bản còn phân tán; nhiều cán bộ chuyên môn chưa đầu tư nghiên cứu sâu, chưa đối chiếu so sánh và tìm hiểu kỹ càng, dẫn đến nhận thức chưa đúng bản chất của vấn đề.

- Các chế tài xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe, chưa xây dựng được các giải pháp kiểm soát chặt chẽ dẫn đến một số nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công lập dự án, thiết kế chưa chuẩn xác, khi thực hiện lại vướng mắc về thủ tục, làm chậm tiến độ;

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương

a/ Kiến nghị cho giai đoạn 2019-2020:

- Những giải pháp cần thiết để tổ chức thực hiện Chương trình

+ Tiếp tục hỗ trợ kinh phí để thực hiện chính sách phát triển thủy sản bền vững như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các vùng nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, khu sản xuất giống thủy sản, các như khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi, Tam Quan; thực hiện các nội dung của Luật Thủy sản 2017, tiếp tục hỗ trợ thực hiện Nghị định số 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

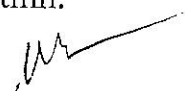
+ Sớm phê duyệt Đề án Khu nuôi tôm CNC Mỹ Thành, Phù Mỹ và đưa vào danh mục Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quốc gia.

- Đề xuất việc điều chỉnh Chương trình (nếu cần thiết): không

b/ Kiến nghị cho giai đoạn sau 2020

- Đề xuất quan tâm ưu tiên cân đối tăng nguồn vốn đầu tư tập trung ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, các trang thiết bị đảm bảo an toàn thực phẩm trong sơ chế, bảo quản sản phẩm thủy sản, đầu tư cho công nghiệp sản xuất và chế biến thủy sản.

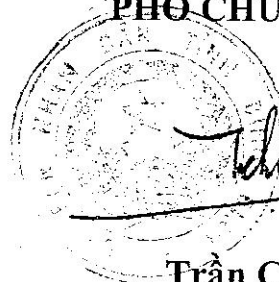
- Tiếp tục quan tâm hỗ trợ kinh phí để thực hiện các chính đầu tư các vùng, khu Nông nghiệp ứng dụng CNC về lĩnh vực thủy sản trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (12b). 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



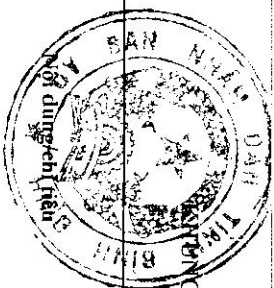
Trần Châu

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC NĂM 2016, 2017, 2018
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG
(Kèm theo Văn bản số 422/UBND-KT ngày 14/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

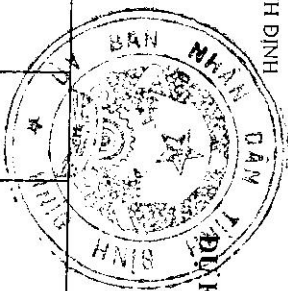
TRƯỜNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG

(Kèm theo Văn bản số 4282 UBND-KT ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



STT		Chỉ tiêu kế hoạch			Tình hình đầu tư	Nguồn lực thực hiện (Triệu đồng)			
		Giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó Thực hiện năm 2016 - 2018	Trong đó Dự kiến thực hiện năm 2019 - 2020		Số lượng dự án	Tổng nguồn kinh phí	Trong đó NSTW	Trong đó NSDP
I	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Tổng diện tích vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh (ha)	4,887	4,589,5	4,887	Kế hoạch đầu tư GD 2016-2020 được giao:				
1.2	Tổng diện tích vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn VietGap hoặc tương đương (ha)	0	0	0	Tình hình thực hiện:				
	Trong đó:				Thực hiện năm 2016				
	Tôm				Thực hiện năm 2017				
	Cá tra				Thực hiện năm 2018				
	Khác				Dự kiến thực hiện 2019				
					Dự kiến thực hiện 2020				
2	Giống thủy sản								
2.1	Số lượng các Trung tâm giống, các vùng sản xuất giống tập trung trên địa bàn tỉnh	2	2	2	Kế hoạch đầu tư GD 2016-2020 được giao:				
2.2	Số lượng con giống các đối tượng chủ lực có chất lượng chủ động cung ứng cho sản xuất hàng năm trên địa bàn (tỷ con)	6	4.352	5.1	Tình hình thực hiện:				
2.3	Tỷ lệ giống các đối tượng chủ lực có chất lượng chủ động cung ứng cho sản xuất hàng năm trên địa bàn (%)	99.89	99.82	99.89	Thực hiện năm 2016				
	Trong đó:				Thực hiện năm 2017				
	- Tỷ lệ tôm giống sạch bệnh chủ động cung ứng cho sản xuất hàng năm:	99.89	99.82	99.89	Thực hiện năm 2018				
	- Tỷ lệ cá tra giống sạch bệnh chủ động cung ứng cho sản xuất hàng năm:				Dự kiến thực hiện 2019				
3	Chương trình đầu tư cảng cá				Dự kiến thực hiện 2020				
3.1	Số lượng cảng cá:	3	3	3	Kế hoạch đầu tư GD 2016-2020 được giao:				
	- Tổng số cảng cá theo quy hoạch được duyệt	1	1	2	Tình hình thực hiện:				
	- Số lượng cảng cá đã thực hiện đầu tư hoàn thành:	2	2	0	Thực hiện năm 2016				
	- Số lượng cảng cá hiện đang thực hiện đầu tư:	0	0	0	Thực hiện năm 2017				
	- Số lượng cảng cá chưa thực hiện đầu tư:	1	1	1	Thực hiện năm 2018				
3.2	Công suất cảng cá (số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất; Lương thủy sản qua cảng (tấn/năm)):				Dự kiến thực hiện 2019				

	- Tổng công suất cảng cả theo quy hoạch được duyệt	95,500	64,000	31,500	Dự kiến thực hiện 2020			
	- Công suất cảng cá (đã được đầu tư hoàn thành)	84,000	0	84,000				
	- Công suất cảng cá (hiện đang thực hiện đầu tư)							
3.3	Lượng tàu khai thác trên địa bàn (chiếc)	3,300	3,300	3,300				
	- Lượng tàu khai thác của địa phương	3,000	3,000	3,000				
	- Lượng tàu khai thác của các tỉnh khác	300	300	300				
3.4	Lượng tàu khai thác xa bờ trên địa bàn được cung cấp bản tin dự báo ngư trường (chiếc)	3,600	200	3,400				
4	Chương trình đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá							
4.1	Số lượng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:				Kế hoạch đầu tư GD 2016-2020 được giao:			
	- Tổng số Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch được duyệt	3	0	3	Tình hình thực hiện:			
	- Số lượng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đã thực hiện đầu tư hoàn thành	2	0	2	Thực hiện năm 2016			
	- Số lượng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hiện đang thực hiện đầu tư	0	0	0	Thực hiện năm 2017			
	- Số lượng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa thực hiện đầu tư	1	0	1	Thực hiện năm 2018			
4.2	Công suất Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (Số lượng tàu/cỗ tàu)				Dự kiến thực hiện 2019			
	- Tổng công suất Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch được duyệt:	3,200	0	3,200	Dự kiến thực hiện 2020			
	- Công suất Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (đã được đầu tư hoàn thành)	3,200	0	3,200				
	- Công suất Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (hiện đang thực hiện đầu tư)							
5	Thực hiện quy hoạch bảo tồn:							
5.1	Khu bảo tồn biển (khu):	0	0	0	Kế hoạch đầu tư GD 2016-2020 được giao:			
	- Tổng số Khu bảo tồn biển theo quy hoạch trên địa bàn:				Tình hình thực hiện:			
	- Số khu bảo tồn biển được xây dựng quy hoạch chi tiết				Thực hiện năm 2016			
	- Số khu bảo tồn biển được phê duyệt đưa vào hoạt động				Thực hiện năm 2017			
5.2	Khu bảo tồn vùng nước nội địa:	chưa thực hiện			Thực hiện năm 2018			
	- Tổng số Khu bảo tồn vùng nước nội địa:				Dự kiến thực hiện 2019			
	- Số khu bảo tồn vùng nước nội địa được xây dựng quy hoạch chi tiết				Dự kiến thực hiện 2020			



ĐỀ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG
 (Kèm theo Văn bản số 488/UBND-KT ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																					
ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/ điều chỉnh cuối cùng								Lấy kế vốn bố trí khởi công đến hết năm 2020				Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
					TMBT					Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
					Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Vốn khác								
															8	9	10	11	12	13	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Tổng số													1,020,000	918,000	102,000					
I	DỰ ÁN HOÀN ỨNG																				
1	Dự án																				
II	DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																				
1	Dự án																				
III	DỰ ÁN TRẢ NỢ XDCB																				
1	Dự án																				
IV	DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ																				
1	Dự án chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2021 - 2025													1,020,000	918,000	102,000					
1.1	Dự án																				
1.2	Dự án																				
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025													1,020,000	918,000	102,000					
2.1	Đầu tư sửa chữa nâng cấp Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản	xã Mỹ Châu, huyện Phú Mỹ												20,000	18,000	2,000		0			
2.2	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và hạ tầng Cảng cá loại I Tam Quan	xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn												400,000	360,000	40,000		0			
2.3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dân Dê Gi	xã Cát Mình, huyện Phú Cát												300,000	270,000	30,000		0			

Mở rộng Khu neo đầu tránh trú 2.4 bảo cho tàu thuyền tại đầm Thị Nại	huyện PC, TP, TPQN	2021 - 2025								300,000	270,000	30,000	0
--	--------------------------	-------------	--	--	--	--	--	--	--	---------	---------	--------	---